TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP







CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Quét mã xem chi tiết

Hà Nội - 2024

1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
KỸ SƯ BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Kỹ sư Bảo vệ thực vật**

   Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Engineer of Plant Protection**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Bảo vệ thực vật**

   Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Plant Protection**
3. Mã ngành đào tạo: 7620112
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo Kỹ sư Bảo vệ thực vật có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế ở các cơ quan nghiên cứu khoa học, quản lý sản xuất, các doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất, kinh doanh và dịch vụ khoa học về lĩnh vực bảo vệ thực vật, nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu, có kiến thức thực tế vững chắc về ngành Bảo vệ thực vật, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, nắm vững các nguyên lý, quy luật về tự nhiên – xã hội.

PO2: Người học sau khi tốt nghiệp có kỹ năng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp, đánh giá và vận dụng; kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ liên quan đến Bảo vệ thực vật trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

PO3: Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến kiến thức thuộc ngành Bảo vệ thực vật, đồng thời giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)

1. Kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO1: Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản *(theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)* và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống của người kỹ sư Bảo vệ thực vật.

PLO2: Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một kỹ sư Bảo vệ thực vật một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ 4.0 hiện nay.

PLO3: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề thực tiễn về lĩnh vực Bảo vệ thực vật một cách khoa học và hiệu quả. Xây dựng, phân tích được kế hoạch và tổ chức sản xuất có hiệu quả trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật và một số ngành liên quan.

1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO4: Thực hiện được công tác giám định các đối tượng sinh vật hại tài nguyên thực vật; điều tra, phân tích được số liệu, đánh giá kết quả điều tra; dự tính dự báo sinh vật hại cây trồng; khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật. Thực hiện được quy trình quản lý sinh vật hại cây trồng theo hướng nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn.

PLO5: Phân tích được thị trường, hạch toán hiệu quả kinh tế, tổ chức và thực hiện kinh doanh sản phẩm bảo vệ thực vật.

PLO6: Vận dụng các kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO7: Xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành Bảo vệ thực vật một cách phù hợp.

PLO8: Xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc.

PLO9: Thiết kế và xây dựng mô hình trình diễn trong lĩnh vực nông nghiệp; Kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

2.2. Kỹ năng chung

PLO10: Đáp ứng năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam *(ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*, có thể đọc, hiểu các tài liệu chuyên ngành và ứng dụng công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề trong học tập và nghề nghiệp; sử dụng công cụ toán và thống kê trong chuyên môn thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

PLO11: Có khả năng thuyết trình lưu loát, khả năng giao tiếp tốt, phù hợp với đối tượng và cộng đồng, có kỹ năng làm việc theo nhóm, xây dựng, điều hành và liên kết nhóm.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO12: Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc.

PLO13: Thực hành được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật.

PLO14: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Cán bộ công chức tại các sở/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sở Khoa học và Công nghệ, sở Tài nguyên và Môi trường, chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, chi cục bảo vệ thực vật, chi cục Kiểm dịch thực vật, trạm Bảo vệ thực vật, trung tâm Khuyến nông; trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp...

- Cán bộ giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; Các viện và trung tâm nghiên cứu về lĩnh vực Bảo vệ thực vật, nông nghiệp.

- Cán bộ kỹ thuật và kinh doanh tại các công ty sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, giống cây trồng; làm chủ các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; cán bộ phụ trách các dự án nông nghiệp quốc tế; tham gia các thị trường lao động quốc tế như Isarael, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Úc,…

V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc các khối kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**32**	**20,51**
1.1	*Các học phần bắt buộc*	*26*	
1.2	*Các học phần tự chọn*	*6*	
1.3	**Giáo dục thể chất**	**3**	
1.4	**Giáo dục quốc phòng**	**11**	
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**124**	**79,49**
2.1	**Kiến thức cơ sở ngành**	**37**	**23,71**
2.1.1	*Các học phần bắt buộc*	*33*	
2.1.2	*Các học phần tự chọn*	*4*	
2.2	**Kiến thức ngành, chuyên ngành**	**49**	**31,41**
2.2.1	*Các học phần bắt buộc*	*41*	
2.2.2	*Các học phần tự chọn*	*8*	
2.3	**Kiến thức bổ trợ/liên ngành**	**8**	**5,13**
2.4	**Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp**	**15**	**9,62**
2.5	**Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp**	**15**	**9,62**
Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá *(không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)*		**156**	**100**

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)									Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ ĐA		TN/TH		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**32**											
1.1	**Các học phần bắt buộc**	**26**											
1	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	15	30					75		1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					51	1	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					51	1,2	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					51	1	3
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					51	1	4
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					55		1
7	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30					75		1
8	Tiếng Anh 2	2	20	20	10	20					50	7	2
9	Tin học đại cương	2	10	10					20	40	40		1
10	Phân tích thống kê	3	30	30	15	30					75		1
11	Sinh học đại cương	3	30	30	5	10			10	20	75		1
1.2	**Các học phần tự chọn**	**6**											1,2
12	Khởi sự kinh doanh	2	20	20	10	20					50		
13	Tâm lý học đại cương	2	25	25	5	10					55		
14	Xã hội học	2	25	25	5	10					55		
15	Tiếng Anh giao tiếp	2	20	20	10	20					50	8	
16	Lập trình căn bản	2	15	15					15	30	45		
17	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2	20	20	10	20					50		
18	Giao tiếp xã hội và truyền thông mở	2	15	15	15	30					45		
19	Quản lý tài chính cá nhân	2	20	20	10	20					50		
20	Logic học	2	25	25	5	10					55	1	
21	Kỹ năng giao tiếp	2	25	25	5	10					55		
1.3	**Giáo dục thể chất**	**3**											
22	Giáo dục thể chất 1	1	2	2					13	26	17		1
23	Giáo dục thể chất 2	1							15	30	15		2
24	Giáo dục thể chất 3	1							15	30	15		3

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)									Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ ĐA		TN/TH		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1.4	**Giáo dục quốc phòng**	**11**											
25	Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	37	37	8	8					90		2
26	Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2	22	22	8	8					60	25	2
27	Học phần 3: Quân sự chung	2	14	14					16	16	60	26	3
28	Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	4					56	56	120	27	3
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**124**											
2.1	**Kiến thức cơ sở ngành**	**37**											
2.1.1	*Các học phần bắt buộc*	*33*											
29	Di truyền học	3	35	35	10	20					80	11	2
30	Hóa sinh đại cương	2	25	25					5	10	55		2
31	Sinh lý thực vật	3	30	30					15	30	75	11	3
32	Vi sinh vật đại cương	2	25	25	5	10					55		2
33	Đất và phân bón	3	30	30					15	30	75		3
34	Thực vật học	3	30	30					15	30	75	11	3
35	Bệnh cây đại cương	2	25	25					5	10	55	32	3
36	Côn trùng đại cương	2	25	25					5	10	55		3
37	Khí tượng nông nghiệp	2	20	20					10	20	50		4
38	Cây lương thực	3	30	30					15	30	75	31	4
39	Cây rau	2	20	20					10	20	50	31	4
40	Cây ăn quả	3	30	30					15	30	75	31	5
41	Cây công nghiệp	3	30	30					15	30	75	31	5
2.1.2	*Các học phần tự chọn*	*4*											5,6
42	Công nghệ sinh học đại cương	2	20	20					10	20	50		
43	Công nghệ điều khiển cây trồng	2	20	20					10	20	50		
44	Hệ thống nông nghiệp	2	25	25	5	10					55		
45	Khuyến nông	2	20	20	5	10			5	10	50		
46	Sinh thái học	2	22	22	8	16					52		
47	Canh tác học	2	20	20			5	15	5	10	45		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)									Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ ĐA		TN/TH		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
48.	Nguyên lý và phương pháp chọn tạo giống cây trồng	3	30	30					15	30	75	29	4,5
2.2	**Kiến thức ngành, chuyên ngành**	**49**											
2.2.1	*Các học phần bắt buộc*	*41*											
49	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	3	25	25			10	30	10	20	60	10	8
50	Phòng trừ cỏ dại	2	25	25					5	10	55		5
51	Côn trùng chuyên khoa	3	30	30					15	30	75	36	4
52	Bệnh cây chuyên khoa	3	30	30					15	30	75	35	4
53	Điều tra, dự tính, dự báo dịch hại cây trồng	3	20	20					25	50	65	50,51, 52	5
54	Quản lý dịch hại tổng hợp	3	30	30	5	10			10	20	75	51,52, 55	6
55	Động vật hại nông nghiệp	3	25	25					20	40	70	11	5
56	Thuốc bảo vệ thực vật	2	25	25					5	10	55		6
57	Côn trùng hại sau thu hoạch	3	30	30					15	30	75	36	7,8
58	Bệnh hại sau thu hoạch	3	30	30					15	30	75	35	7,8
59	Phòng trừ sinh học côn trùng	3	30	30					15	30	75	54	7
60	Kiểm dịch thực vật	2	20	20	5	10			5	10	50		6,7
61	Phương pháp giám định côn trùng	3	25	25					20	40	70	51	7
62	Phương pháp giám định bệnh cây	3	25	25					20	40	70	52	7
63	Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	2	20	20					10	20	50	56	8
2.2.2	*Các học phần tự chọn*	*8*											7,8
64	Dịch học bảo vệ thực vật	2	20	20	10	20					50		
65	Quản lý dịch hại cây trồng trong nhà	2	20	20					10	20	50		
66	Quản lý dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	2	20	20					10	20	50		
67	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ	3	30	30					15	30	75		
68	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo vệ thực vật	2	20	20	10	20					50		
69	Chế phẩm sinh học và thuốc	2	20	20					10	20	50		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)									Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ ĐA		TN/TH		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
	thảo mộc												
70	Phát triển, ứng dụng và quản lý cây trồng công nghệ cao	2	25	25					5	10	55		
71	Nông nghiệp hữu cơ	2	20	20					10	20	50		
72	Bảo quản nông sản	2	20	20					10	20	50		
73	Kỹ thuật trồng cây dược liệu	2	20	20					10	20	50		
74	Công nghệ trồng hoa và cây cảnh	2	20	20					10	20	50		
75	Kỹ thuật gây trồng LSNG	2	18	18	12	12					48		
2.3	**Kiến thức bổ trợ/liên ngành**	**8**											7,8
76	Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu	2	10	10					20	40	40		
77	Quản lý phát thải các-bon	2	20	20	10	20					50		
78	Thiết bị bay không người lái	2	20	20	10	20					50		
79	Đánh giá tác động môi trường	2	20	20	5	10	5	15			45		
80	Marketing	3	30	30	15	30					75		
81	Quản trị kinh doanh	3	35	35	10	20					80		
82	Xây dựng và quản lý dự án	2	20	20	10	20					50		
83	Phát triển sinh kế	2	25	25	5	10					55		
84	Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 1	3	20	20	15	30			10	20	65		
85	Seminar Bảo vệ thực vật	2			30	60					30		
2.4	**Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp**	**15**											
86	Thực tập nghề nghiệp 1	3											4,5
87	Thực tập nghề nghiệp 2	4											6
88	Thực tập nghề nghiệp 3	3											7
89	Học kỳ doanh nghiệp	5											8
2.5	**Khoá luận tốt nghiệp**	**15**											
90	Khoá luận tốt nghiệp	15											9
Tổng số tín chỉ		**156**											